

Số: 99 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét văn bản số 260525/ILKW ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH IL Kwang Vina về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH IL Kwang Vina (sau đây gọi là chủ cơ sở), địa chỉ tại: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy nhuộm vải với quy mô 24.000.000 yard/năm; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc với quy mô 500.000 sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nhuộm vải với quy mô 24.000.000 yard/năm; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc với quy mô 500.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600477128 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5410770665 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày ngày 22 tháng 9 năm 2000, chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600477128.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhuộm vải; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 15.021 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Công suất: Nhuộm vải với quy mô 24.000.000 yard/năm; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc với quy mô 500.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình nhuộm vải: *Vải mộc* → *Chuẩn bị* → *Đốt lông, ủ lạnh* → *Giặt tẩy* → *Nhuộm vải* → *Sấy khô* → *Căng kim* → *Kiểm tra* → *Cuộn và đóng gói* → *Thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất hàng may sẵn: *Vải nguyên liệu* → *Cắt theo mẫu* → *May* → *Kiểm tra chất lượng* → *Giặt, ủi* → *Đóng gói* → *Nhập kho* → *Thành phẩm*.

+ Quy trình may trang phục: *Gửi mẫu* → *Nhận đơn đặt hàng* → *Nhập nguyên vật liệu* → *Cắt, may* → *Trang trí* → *Kiểm tra* → *Đóng gói* → *Thành phẩm lưu kho* → *Xuất hàng*.

+ Quy trình dệt kim, đan móc: *Sợi dọc* → *Mắc sợi* → *Hồ sợi* → *Xâu go, lược* → *Dệt vải* → *Kiểm vải* → *Lưu kho*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 15 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Công thông tin Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 99/GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của cơ sở sau xử lý được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐ-CT ngày 28 tháng 3 năm 2017 giữa Công ty TNHH IL Kwang Vina và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO và tuân thủ theo giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch I do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nhà vệ sinh, văn phòng) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, được dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính D200mm về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại đường số 3.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ xưởng nhuộm (ủ lạnh, giặt tẩy); nước thải từ quá trình giặt (sản xuất hàng may sẵn); nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt, xả đáy lò hơi; nước thải từ quá trình vệ sinh công nghiệp (vệ sinh xưởng và pha hoá chất)) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.200m³/ngày.đêm để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại đường số 3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể điều hoà* → *Bể phản ứng 1* → *Bể lắng hoá lý 1* → *Bể sinh học hiếu khí Aerotank* → *Bể lắng sinh học* → *Bể phản ứng 2* → *Bể lắng hoá lý 2* → *Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính: FeCl_2 , H_2SO_4 , NaOH , Polymer, Chất khử màu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, Độ màu, TSS, BOD5 (200C), COD, Tổng N, Tổng P, Fe, Cu, Cr (VI), Cr (III), Dầu khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 99 /GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ (nhiên liệu đốt viên nén củi ép mùn cưa).
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế: 3.000.000 Kcal/giờ (nhiên liệu đốt viên nén củi ép mùn cưa).
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế: 10 tấn hơi/giờ (nhiên liệu đốt viên nén củi ép mùn cưa).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, Múi chiều 3⁰).

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188132, Y: 410454.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 3.000.000 Kcal/giờ (nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1188133, Y: 410456.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.188.106; Y=410.412.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 75.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải (Dòng khí thải số 01, 02, 03) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		<i>động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ)</i>
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

* Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống với kích thước D800mm bằng thép SUS304 về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống với kích thước D800mm bằng thép SUS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống với kích thước D900mm bằng thép SUS304 về hệ thống xử lý khí thải số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải đối với các nguồn số 01, 02, 03: 03 hệ thống xử lý với cùng công nghệ xử lý (tương ứng với các dòng khí thải số: 01, 02, 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải: *Bụi, khí thải lò hơi/lò dầu → Thiết bị lọc bụi Cyclon → Tháp dập bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01): 30.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02): 15.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 03): 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 01) tương ứng dòng khí thải số 01, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 3.000.000 Kcal/giờ (nguồn số 02) tương ứng dòng khí thải số 02, công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 03) tương ứng dòng khí thải số 03, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại tiểu mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 99 /GPMT-KCNDN ngày 15 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy giặt tẩy.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy căng kim.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy nhuộm vải.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy cuộn và đóng gói.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy cắt.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy may.
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy dệt.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Từ khu vực lò hơi số 1.
- Nguồn số 10: Từ khu vực lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 11: Từ khu vực lò hơi số 2.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', Múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy giặt tẩy. Tọa độ: X=1.187.978; Y=410.365.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy căng kim. Tọa độ: X=1.187.982; Y=410.376.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy nhuộm vải. Tọa độ: X=1.187.980;
Y=410.371.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy cuộn và đóng gói. Tọa độ: X=1.188.003;
Y=410.376.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy cắt. Tọa độ: X=1.188.030; Y=410.431.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy may. Tọa độ: X=1.188.035; Y=410.438.
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy dệt. Tọa độ: X=1.188.035; Y=410.438.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải, X=1.188.066; Y=410.492.
- Nguồn số 09: Từ khu vực lò hơi số 1. Tọa độ: X=1.188.963; Y=410.392.
- Nguồn số 10: Từ khu vực lò dầu tải nhiệt. Tọa độ: X=1.188.960;
Y=410.391.
- Nguồn số 11: Từ khu vực lò hơi số 2. Tọa độ: X=1.188.106; Y=410.412.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 99 /GPMT-KCNDN ngày 15 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	300
3	Dầu nhớt thải	16 01 08	Lỏng	NH	300
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					620

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng	18 01 05	Rắn	TT-R	100
2	Hộp mực in thải (từ mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	5
3	Bao nilon thải không dính thành phần nguy hại	-	Rắn	-	200
4	Vải vụn, phế phẩm, nguyên liệu hư hỏng, bị lỗi bụi vải	19 03 03	Rắn	TT-R	250

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
5	Phuy nhựa, nhựa thải (nhóm PE, PP), pallet thải	03 02 12	Rắn	TT-R	900
6	Tro, xỉ thải từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt	12 01 10	Rắn	TT-R	10.400
7	Bùn thải không nguy hại từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	300
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					12.155

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	18,0
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	7,1
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	5,3
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		30,4

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	200
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	160
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	8.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	240
5	Chất thải từ quá trình hồ sợi có dung môi hữu cơ	10 02 01	Rắn	KS	300
6	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	10 02 04	Rắn	KS	150
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	1.680.050
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					1.689.100

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 58 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2025), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 99 /GPMT-KCNĐN ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn

Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

